

**CHUYÊN ĐỀ 5: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)**

**A. BÀI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC**

*I. Choose the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions.*

**Question 1.** Do you know the man \_\_\_\_\_ we met at the party last week?

- A. which                      B. whose                      C. who                      D. whom

**Question 2.** My mother, \_\_\_\_\_ everyone admires, is a famous teacher.

- A. where                      B. whom                      C. which                      D. whose

**Question 3.** This is the village in \_\_\_\_\_ my family and I have lived for over 20 years.

- A. which                      B. that                      C. whom                      D. where

**Question 4.** We need a teacher \_\_\_\_\_ native language is English.

- A. who                      B. whose                      C. whom                      D. that

**Question 5.** The woman, \_\_\_\_\_ was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.

- A. who                      B. whom                      C. where                      D. when

**Question 6.** We'll come in June \_\_\_\_\_ the schools are on holiday.

- A. that                      B. where                      C. which                      D. when

**Question 7.** The old building \_\_\_\_\_ is in front of my house fell down.

- A. of which                      B. whom                      C. whose                      D. which

**Question 8.** I bought a T- shirt \_\_\_\_\_ is very nice.

- A. who                      B. whose                      C. whom                      D. that

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu**

**Hotline: 0902196677**

**Question 9.** We saw many soldiers and tanks \_\_\_\_\_ were moving to the front.

- A. which                      B. who                      C. that                      D. whom

**Question 10.** The man sitting next to me kept talking during the meeting, \_\_\_\_\_ really annoyed me.

- A. which                      B. who                      C. that                      D. whom

**II. Choose the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

**Question 11.** (A) The waiter (B) whom served us yesterday (C) was polite and (D) friendly.

**Question 12.** This class (A) is only (B) for people (C) who's first language (D) is not English

**Question 13.** This is (A) the boy (B) who sister (C) studied (D) with me at high school.

**Question 14.** He (A) is moving to Lang Son city, (B) that is (C) in the north-east (D) of Viet Nam.

**Question 15.** The girl (A) whom is standing (B) over there (C) is (D) from Viet Nam.

**III. Fill in the blank with a suitable relative pronoun/ adverb.**

**Question 16.** Let me see the letter \_\_\_\_\_ you have written.

**Question 17.** Is there anyone \_\_\_\_\_ can help me do this?

**Question 18.** Mr. Brown, \_\_\_\_\_ is only 34, is the director of this company.

**Question 19.** I know a place \_\_\_\_\_ roses grow in abundance.

**Question 20.** It was the nurse \_\_\_\_\_ told me to come in.

**Question 21.** The teacher with \_\_\_\_\_ we studied last year no longer teaches in ourschool.

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu**  
**Hotline: 0902196677**

**Question 22.** They showed me the hospital \_\_\_\_\_ buildings had been destroyed by US bombings.

**Question 23.** We saw many soldiers and tanks \_\_\_\_\_ were moving to the front.

**IV. Rewrite each pair of sentences as one sentence using relative pronouns in the brackets.**

**Question 24.** We want to visit a temple. It opens at 7.00. **(that)**

→ The temple \_\_\_\_\_.

**Question 25.** A boy's bike was stolen. He went to the police station. **(whose)**

→ The boy \_\_\_\_\_.

**Question 26.** A friend met me at the airport. He carried my suitcase. **(who)**

→ The friend \_\_\_\_\_.

**Question 27.** Nam cooked a meal. It was delicious. **(which)**

→ The meal \_\_\_\_\_.

**Question 28.** The friend is staying with me. She comes from Vietnam. **(who)**

→ The friend \_\_\_\_\_.

**Question 29.** I found a man's wallet. He gave me a reward. **(whose)**

→ The man \_\_\_\_\_.

**Question 30.** I often go to the shop in the centre. It is cheaper. **(which)**

→ The shop in the centre \_\_\_\_\_.

**B. ANSWER KEY**

**Question 1.**

Chúng ta dùng *whom* để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

“Bạn có biết người đàn ông mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?”

⇒ **Đáp án D**

**Question 2.**

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu**  
**Hotline: 0902196677**

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là *whom*.

“Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.”

⇒ **Đáp án B**

**Question 3.**

- In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

“Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi”

⇒ **Đáp án A**

**Question 4.**

Phía sau chỗ trống là danh từ “native language” nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ “whose” (whose + N).

“Chúng tôi cần một giáo viên mà tiếng mẹ đẻ là Tiếng Anh.”

⇒ **Đáp án B**

**Question 5.**

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là *who*.

“Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.”

⇒ **Đáp án A**

**Question 6.**

Phía trước chỗ trống là *in June* (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ *when* để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

“Chúng tôi sẽ đến vào tháng 6 khi mà các trường học đang nghỉ hè.”

⇒ **Đáp án D**

**Question 7.**

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là *which*.

The old building fell down. It is in front of my house.

⇒ The old building which is in front of my house fell down.

“Tòa nhà cũ phía trước nhà tôi đã đổ xuống.”

⇒ **Đáp án D**

**Question 8.**

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ xác định nên đáp án là *that/ which*.

“Tôi đã mua một chiếc áo thun rất đẹp.”

⇒ **Đáp án D**

**Question 9.**

Thay thế cho danh từ phía trước chỉ cả người lẫn vật nên chúng ta dùng đại từ quan hệ *that*.

“Chúng tôi đã nhìn thấy nhiều người lính và xe tăng di chuyển lên phía trước.”

⇒ **Đáp án C**

**Question 10.**

Thay thế cho cả mệnh đề phía trước nên ta dùng đại từ *which*.

“Người đàn ông ngồi cạnh tôi nói chuyện suốt cuộc họp, điều mà thực sự làm tôi bức mình.”

⇒ **Đáp án A**

**Question 11.**

Đại từ quan hệ cần được dùng trong câu này là *who* để thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

The waiter who served us yesterday was polite and friendly. (Nam bồi bàn đã phục vụ chúng tôi hôm qua thì rất lịch sự và thân thiện.)

⇒ **Đáp án B (whom => who)**

**Question 12.**

Đại từ quan hệ cần được dùng trong câu này là *whose* để thay thế cho tính từ sở hữu *their*.

This class is only for people whose first language is not English. (Lớp học này chỉ dành cho những người mà ngôn ngữ thứ nhất không phải là tiếng Anh.)

⇒Đáp án C (who's => whose)

**Question 13.**

Đại từ quan hệ cần được dùng trong câu này là *whose* để thay thế cho tính từ sở hữu *his*.

This is the boy whose sister studied with me at high school (Đây là cậu bé mà chị gái của cậu ấy học với tôi ở trường cấp 3.)

⇒Đáp án B (who => whose)

**Question 14.**

That không được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định (mệnh đề có dấu phẩy). Do đó, trong câu này ta phải dùng đại từ quan hệ *which*.

He is moving to Lang Son city, which is in the north-east of Viet Nam. (Anh ấy đang chuyển đến thành phố Lạng Sơn, mà ở phía Đông Bắc của Việt Nam.)

⇒Đáp án: (that =>which)

**Question 15.**

Đại từ quan hệ cần được dùng trong câu này là *who* để thay thế cho chủ ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

The girl who is standing over there is from Viet Nam. (Cô gái mà đang đứng đằng kia đến từ Việt Nam.)

⇒Đáp án: A (whom =>who)

**Question 16.** which

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *which* thay thế cho danh từ *the letter*, làm chức năng tân ngữ.

“Cho tớ xem bức thư mà bạn đã viết đi.”

**Question 17.** that

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *that* vì phía trước là đại từ *anyone*.

“Có ai có thể giúp tôi làm việc này không?”

**Question 18.** who

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu**

**Hotline: 0902196677**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *who* thay thế cho danh từ chỉ người *Mr. Brown*, làm chức năng chủ ngữ.

“Ông Brown chỉ mới 34 tuổi là giám đốc của công ty này.”

**Question 19. where**

Từ cần điền vào là trạng từ quan hệ *where* thay thế cho cụm từ chỉ nơi chốn.

“Tôi biết nơi mà hoa hồng mọc nhiều.”

**Question 20. who/ that**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *who / that* thay thế cho danh từ *the nurse*, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định.

“Đó chính là y tá đã bảo tôi đi vào.”

**Question 21. whom**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *whom* thay thế cho danh từ *the teacher*, làm chức năng tân ngữ.

“Giáo viên mà năm ngoái chúng tôi học với cô ấy/ thầy ấy không còn dạy ở trường chúng tôi nữa.”

**Question 22. whose**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *whose* thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ *buildings*.

“Họ đã chỉ cho tôi bệnh viện mà có những tòa nhà đã bị phá hủy bởi vụ ném bom Mỹ.”

**Question 23. that**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ *that*, vì phía trước là danh từ chỉ cả người lẫn vật.

“Chúng tôi đã nhìn thấy nhiều binh lính và xe tăng đang di chuyển lên phía trước.”

**Question 24. The temple that we want to visit opens at 7.00.**

“Đền thờ mà chúng tôi muốn đến thăm viếng mở cửa vào lúc 7 giờ.”

**Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>**

**Question 25.** The boy whose bike was stolen went to the police station.

“Cậu bé mà xe đạp của cậu ta bị lấy trộm đã đi đến đồn công an.”

**Question 26.** The friend who met me at the airport carried my suitcase.

“Người bạn mà đã gặp tôi ở sân bay đã mang hành lý của tôi.”

**Question 27.** The meal which Nam cooked was delicious.

“Bữa ăn mà Nam nấu rất ngon.”

**Question 28.** The friend who is staying with me comes from Vietnam.

“Người bạn đang ở với tôi đến từ Việt Nam.”

**Question 29.** The man whose wallet I found gave me a reward.

“Người đàn ông mà bị mất ví đã tặng cho tôi một phần thưởng.”

**Question 30.** The shop in the centre which I often go to is cheaper.

“Cửa hiệu ở trung tâm mà tôi thường đi đến mua thỉ rẻ hơn.”

## **C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM CẦN GHI NHỚ**

**\*Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)**

**I. Definition (Định nghĩa)**

- *Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)* là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa

**E.g:** The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me.

=> The girl *who is sitting next to me* is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng các đại từ quan hệ

(*relative pronouns*): who, whom, which, whose, that hoặc các trạng từ quan hệ

(*relative adverbs*): where, when, why.

+ **Who:** được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

**E.g:** My close friend *who sings very well* is your brother.



## Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

+ **Which:** được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

**E.g:** Do you see the book *which is on the table*?

+ **Whom:** được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

**E.g:** The man *whom I met yesterday* is Hoa's brother.

+ **Whose:** được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.

**E.g:** Do you know the girl *whose mother is a famous artist*?

+ **That:** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. *That* dùng để thay cho *who, whom, which* trong mệnh đề quan hệ xác định.

**E.g:** I don't like houses *which/ that are very old*.

### Các trường hợp nên dùng "that"

-Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất

**E.g:** It is the most boring book *that I have read*.

- Khi nó đi sau các từ: *only, the first, ..., the last*.

**E.g:** He is the first man *that I have loved*.

-Khi danh từ phía trước chỉ người và vật.

**E.g:** He is talking about the people and places *that he visited*.

-Khi nó đi sau các đại từ bất định: *nobody, no one, nothing anything any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

**E.g:** These books are all *that my grandmother left me*.

+ **Where:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

**E.g:** This is my hometown. I was born and grew up here.

=> This is my hometown where I was born and grew up.

+ **When:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

**E.g:** That was the day. I met my wife on this day.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

=> That was the day when I met my wife.

+ **Why:** là trạng từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason; for that reason*

.....N (reason) + WHY + S + V...

**E.g:** I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

=> I don't know the reason **why** you didn't go to school.

## 2. Classification (Phân loại)

\***Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định**

### a. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

**E.g:** Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

### b. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

**E.g:** Miss Hoa, *who taught me English*, has just got married.

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

#### • Note

- That không được dùng trong mệnh đề không xác định

**E.g:** Mr John, *whom I met last week*, is Miss Nga's husband. (không được dùng "that")